

TỪ “MÀ” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG INDONESIA

PHAM THI THÚY HỒNG*

Abstract: This study investigates the Vietnamese particle “mà” from pragmatic and discourse-analytic perspective, aiming to clarify its multifunctional role in communication. Based on both qualitative and quantitative data analyses, the study demonstrates that “mà” functions not merely as a conjunction or grammatical particle, but also as a discourse operator guiding inferential processes, expressing speaker stance, and organizing discourse. A contrastive analysis with Indonesian reveals fundamental differences in meaning encoding strategies: Vietnamese tends toward pragmatic condensation, whereas Indonesian favors explicit structural expression.

Keywords: “mà”, pragmatics, discourse analysis, contrastive linguistics, Indonesian

1. Mở đầu

Trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, hư từ giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức cấu trúc câu và biểu đạt ý nghĩa, thay cho các phương tiện biến hình (Thompson, 1987). Trong hệ thống này, “mà” là một đơn vị tiêu biểu nhờ tần suất cao và tính đa chức năng. Trong giao tiếp, “mà” có thể đảm nhiệm nhiều vai trò như liên kết, đối lập, nhấn mạnh, giải thích hoặc biểu thị thái độ, khiến nó trở thành một đối tượng nghiên cứu vừa quan trọng vừa phức tạp.

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân loại “mà” theo chức năng, nhưng cách tiếp cận này thường dừng lại ở mô tả mà chưa làm rõ cơ chế vận hành trong diễn ngôn. Khó khăn càng rõ khi xét trong đối chiếu và dịch thuật, đặc biệt với tiếng Indonesia, nơi không tồn tại đơn vị tương đương trực tiếp mà các chức năng của “mà” được phân tán vào nhiều phương tiện khác nhau.

Do vậy, bài viết này tiếp cận “mà” như một đơn vị đa mô hình sử dụng trong diễn ngôn, đồng thời đối chiếu với tiếng Indonesia nhằm làm rõ các chiến lược biểu đạt tương ứng. Cách tiếp cận này góp phần lý giải bản chất của “mà” và cung cấp cơ sở cho giảng dạy cũng như dịch thuật liên ngôn ngữ.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Khung lý thuyết tích hợp

Nghiên cứu này xây dựng một khung phân tích tích hợp có cấu trúc phân tầng, trong đó “mà” được xem như một toán tử diễn ngôn vận hành đồng thời trên ba bình diện có quan hệ tương tác theo thứ bậc:

(1) Bình diện cú pháp - hình thức: Vị trí xuất hiện của “mà” (giữa mệnh đề, cuối câu, đầu câu, sau danh từ, trong cấu trúc nghi vấn...) tạo ra các ràng buộc ban đầu cho diễn giải. Đây là tầng nền tảng, định hình miền kì vọng ngữ dụng.

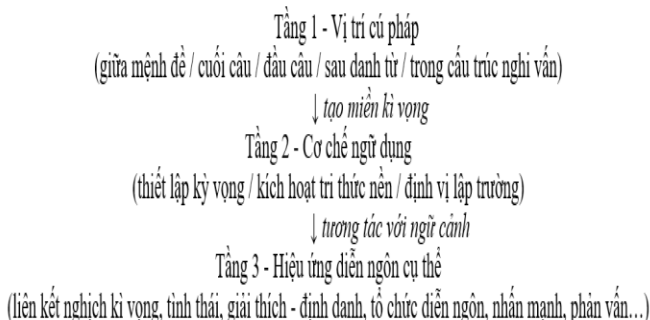
(2) Bình diện ngữ dụng - suy luận: Dựa trên vị trí cú pháp, “mà” kích hoạt các cơ chế ngữ dụng như thiết lập kì vọng, kích hoạt tri thức nền, định vị lập trường. Các cơ chế này được lý giải chủ yếu qua:

a. Relevance Theory (Sperber & Wilson, 1995): “mà” mang ý nghĩa thủ tục, định hướng cách người nghe xử lý thông tin trong quá trình suy luận.

b. Stance Theory (Du Bois, 2007):

“mà” thể hiện lập trường, giúp người nói bày tỏ thái độ và thiết lập quan hệ liên chủ thể.

(3) Bình diện diễn ngôn - tổ chức thông tin: Ở cấp độ cao nhất, “mà” điều phối dòng thông tin, đánh dấu ranh giới, chuyển hướng chủ đề, duy trì mạch hội thoại. Khung lý thuyết ở đây dựa trên: Discourse Marker (Fraser, 1999; Schiffrin, 1987): “mà” như một yếu tố đánh dấu diễn ngôn, không đóng góp nội dung mệnh đề nhưng hướng dẫn diễn giải.



Sơ đồ 1. Cấu trúc phân tầng (mô tả bằng văn bản).

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: thuyhongling@gmail.com

Sự tương tác giữa ba bình diện không phải là phép cộng đơn giản, mà được vận hành qua hai nguyên lý xuyên suốt:

- Nguyên lý liên quan (relevance): Ở mỗi vị trí cú pháp, “mà” phát tín hiệu thủ tục, yêu cầu người nghe tìm kiếm cách diễn giải có hiệu quả nhất dựa vào ngữ cảnh và tri thức chung.

- Nguyên lý mô hình sử dụng lặp lại (CPA - Hanks, 2013): Ý nghĩa của “mà” không được cố định trong từ điển, mà được kiến tạo qua các mẫu hình sử dụng lặp lại trong diễn ngôn thực tế.

Khung này cho phép giải thích tính đa chức năng của “mà” không phải như đa nghĩa, mà như đa mô hình vận hành trong diễn ngôn.

Theo Sperber & Wilson (1995), “mà” mang ý nghĩa thủ tục, định hướng cách người nghe xử lý thông tin trong quá trình suy luận. Đồng thời, theo Du Bois (2007), “mà” còn có chức năng biểu thị lập trường, giúp người nói thể hiện thái độ và thiết lập quan hệ liên chủ thể. Ở cấp độ diễn ngôn, “mà” có thể được xem như một yếu tố đánh dấu diễn ngôn (Fraser, 1999), tham gia tổ chức và điều chỉnh mạch phát ngôn.

Tại Việt Nam, Nguyễn Thanh Huy (2017) xem “mà” là một hư từ đa chức năng, trong khi Do-Hurinville & Dao (2019) đề xuất cách nhìn “mà” như một liên kết từ tổng quát, nhấn mạnh vai trò diễn ngôn của nó. Các hướng tiếp cận dựa trên ngữ liệu như CPA (Hanks, 2013) cho thấy nghĩa của “mà” được hình thành qua các mô hình sử dụng cụ thể, phù hợp với đặc điểm phụ thuộc ngữ cảnh của hư từ này.

Trong khi đó, tiếng Indonesia (Sneddon et al., 2010) có xu hướng sử dụng các phương tiện cú pháp và từ vựng rõ ràng như *tetapi*, *namun*, *kan*, *sih* để biểu đạt các quan hệ tương tự. Sự khác biệt này cho thấy một đối lập đáng chú ý giữa hai ngôn ngữ, tuy nhiên các nghiên cứu đối chiếu trực tiếp vẫn còn hạn chế. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới giải quyết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu: Ngữ liệu tiếng Việt: 100 phát ngôn và câu có chứa “mà”, được thu thập từ ba nguồn độc lập:

- *Hội thoại tự nhiên* (40 phát ngôn): ghi âm từ 10 cuộc hội thoại gia đình và bạn bè tại Hà Nội (được ghi chép và chuyển tự).

- *Văn bản báo chí* (30 câu): từ báo *Tuổi Trẻ* và *VnExpress* (năm 2023 - 2025), chọn ngẫu nhiên các bài có chứa “mà”.

- *Dữ liệu giảng dạy* (30 câu): từ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (cấp độ B-C- Đoàn Thiện Thuật) và bài viết của sinh viên quốc tế.

Ngữ liệu tiếng Indonesia: 100 phát ngôn và câu, được thu thập từ:

- *Hội thoại tự nhiên* (40 phát ngôn): từ Indonesian Corpus (Leipzig Corpora Collection, 2022) và các băng ghi âm hội thoại không chính thức.

- *Văn bản viết* (30 câu): từ báo *Kompas* và *Tempo* (năm 2022 - 2023).

- *Đối chiếu song ngữ* (30 cặp câu): từ các bộ phim có phụ đề song ngữ Việt - Indonesia và từ khảo sát 5 người bản ngữ Indonesia (nhân viên đại sứ quán Indonesia đang sống và làm việc tại Hà Nội).

Tính đại diện: Các phát ngôn được lấy theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng theo loại hình diễn ngôn. Tỷ lệ các mô hình sử dụng được tính toán dựa trên toàn bộ ngữ liệu, có kiểm định độ tin cậy giữa hai người mã hoá (độ đồng thuận $\kappa = 0,87$).

3.2. Quy trình phân tích: Quy trình gồm bốn bước: Bước 1- Thu thập và chuẩn hoá dữ liệu; Bước 2 - Phân loại theo mô hình sử dụng; Bước 3 - Mã hoá chức năng ngữ dụng; Bước 4 - Đối chiếu với tiếng Indonesia.

Các trường hợp được phân tích theo hướng CPA (Hanks, 2013), tức là xác định các mô hình sử dụng lặp lại của “mà” trong ngữ cảnh cụ thể, thay vì tách rời khỏi môi trường xuất hiện. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các chức năng ngữ dụng và diễn ngôn của “mà” một cách hệ thống.

Sau bước phân tích nội ngôn ngữ, mỗi phát ngôn được chuyển dịch sang tiếng Indonesia để xác định các phương tiện biểu đạt tương đương. Quá trình đối chiếu không tập trung vào sự tương đồng hình thức, mà ưu tiên xem xét sự tương đương chức năng, tức là cách mỗi ngôn ngữ biểu đạt cùng một quan hệ ý nghĩa hoặc cùng một hiệu ứng ngữ dụng.

Thông qua quy trình này, nghiên cứu không chỉ làm rõ đặc điểm của “mà” trong tiếng Việt, mà còn góp phần nhận diện những khác biệt cơ bản trong chiến lược tổ chức và mã hoá ý nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Indonesia.

3.3. Cơ sở đối chiếu liên ngôn ngữ

Quá trình đối chiếu được thực hiện qua ba bước độc lập:

a) Xác định chức năng của “mà” trong từng ngữ cảnh tiếng Việt dựa trên các tiêu chí ngữ dụng (kì vọng, lập trường, tổ chức thông tin).

b) Tìm kiếm các phương tiện tương đương trong ngữ liệu tiếng Indonesia gốc (không phải bản dịch từ tiếng Việt) có cùng chức năng ngữ dụng trong các ngữ cảnh tương tự.

c) Kiểm tra chéo với 2 người bản ngữ Indonesia để xác nhận độ tương đương chức năng (phương pháp back-translation và phỏng vấn người bản ngữ).

Nhờ đó, các nhận định về tương đương không chỉ dựa trên dịch giả định mà dựa trên dữ liệu đối chiếu độc lập, có kiểm chứng.

3.4. Thống kê mô hình sử dụng

Mô hình	Số lượng	Tỉ lệ
Liên kết mệnh đề	32	32%
Tình thái	25	25%
Giải thích - định danh	18	18%
Diễn ngôn khác	25	25%

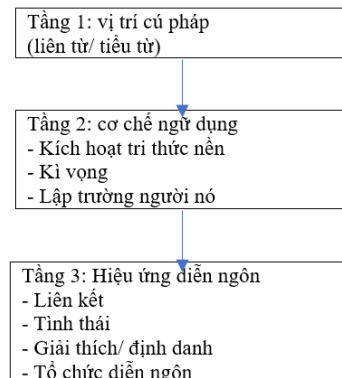
4. Các mô hình sử dụng của “mà” trong diễn ngôn

Kết quả phân tích cho thấy việc xem “mà” như một đơn vị đa nghĩa là chưa đủ, thay vào đó, nó vận hành như một đơn vị đa mô hình sử dụng, trong đó mỗi mô hình gắn với một cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa - ngữ dụng cụ thể. Điều này phù hợp với quan điểm của Hanks (2013): nghĩa được kiến tạo qua các mẫu sử dụng lặp lại trong diễn ngôn.

Trong quá trình phân loại, chúng tôi nhận thấy một số trường hợp “mà” có thể được xếp vào đồng thời hai mô hình (ví dụ: vừa liên kết mệnh đề vừa thể hiện tình thái). Điều này không phải là hạn chế của khung phân loại, mà là đặc điểm nội tại của “mà” như một đơn vị đa chức năng. Thay vì cố gắng tách bạch tuyệt đối, chúng tôi đề xuất một cấu trúc phân tầng (Sơ đồ dưới đây), trong đó:

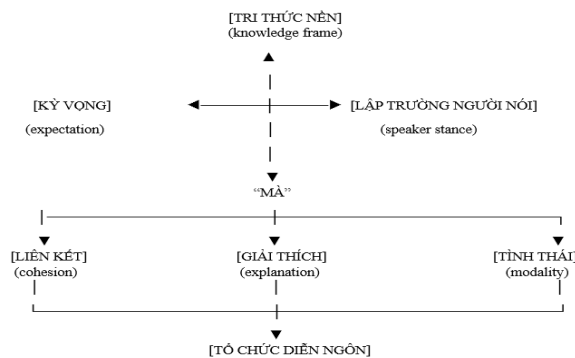
- Tầng 1 - Vị trí cú pháp: “Mà” xuất hiện ở vị trí X (giữa mệnh đề, cuối câu, đầu câu, sau danh từ...) tạo ra một miền kì vọng ban đầu.
- Tầng 2 - Cơ chế ngữ dụng: Từ vị trí đó, “mà” kích hoạt một hoặc nhiều cơ chế như: thiết lập kì vọng, kích hoạt tri thức nền, định vị lập trường.
- Tầng 3 - Hiệu ứng diễn ngôn: Sự tương tác giữa các cơ chế tạo ra các hiệu dụng diễn ngôn cụ thể (đối lập, nhấn mạnh, giải thích, chuyển chủ đề...).

Ví dụ về chồng lấn: Trong câu “*Trẻ con mà, biết gì đâu*”, “mà” vừa có chức năng kích hoạt tri thức nền (tầng 2) vừa có hiệu ứng giải thích - định danh (tầng 3). Sự chồng lấn này hoàn toàn có thể giải thích qua cấu trúc phân tầng mà không cần tách thành hai mô hình riêng biệt. Có thể minh họa sự chồng lấn nghĩa của từ “mà” theo sơ đồ tri nhận như sau:

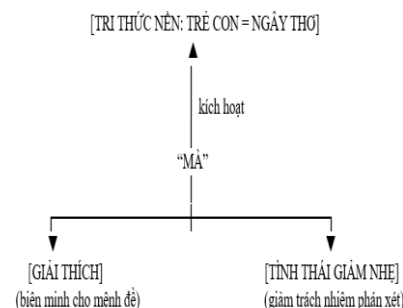


Sơ đồ 2. Sơ đồ phân tầng chức năng của “mà”

Ví dụ: “*Trẻ con mà, biết gì đâu*”



Sơ đồ 3. Sơ đồ tri nhận của “mà”



Trên cơ sở các trường hợp khảo sát, có thể phân chia các mô hình chính của “mà” thành:

4.1. Mô hình liên kết mệnh đề

Đây là mô hình chiếm tỉ lệ cao nhất (32%). Cấu trúc cơ bản: [Mệnh đề 1] + mà + [Mệnh đề 2]

Trong đó, mệnh đề 1 thiết lập một kì vọng, còn mệnh đề 2 đưa ra thông tin trái với kì vọng đó: *Trời mưa mà nó vẫn đi làm.*

Khác với “nhưng”, “mà” không trực tiếp mã hoá quan hệ đối lập, mà kích hoạt một quá trình suy luận: nhận diện kì vọng, đối chiếu với thực tế, suy ra sự lệch chuẩn.

Do đó, “mà” mang tính hàm ý mạnh (Grice, 1975), “gợi ra” thay vì “nói ra” sự đối lập. Trong tiếng Indonesia, quan hệ này được biểu đạt bằng các liên từ như *tetapi*, *namun*, vốn mã hoá trực tiếp sự đối lập. Sự khác biệt này phản ánh hai chiến lược: tiếng Việt thiên về ngữ dụng hoá, còn tiếng Indonesia thiên về cú pháp hoá.

4.2. Mô hình tình thái: “mà” như tiểu từ cuối câu

Khoảng 25% trường hợp, “mà” xuất hiện ở cuối câu: *Tôi nói rồi mà!*

Trong vị trí này, “mà” không bổ sung nội dung mà hoạt động ở bình diện liên nhân, tham gia tổ chức tương tác và thể hiện lập trường (Fraser, 1999; Traugott, 2010). So với tiếng Indonesia, các chức năng này được phân tách thành các tiểu từ như *kan*, *dong*, *kok*.

Các sắc thái chính gồm:

- Nhấn mạnh: “*Tôi nói rồi mà!*” → tăng cường lực khẳng định, gợi tri thức đã biết.
- Trách nhẹ: “*Em biết rồi mà!*” → hàm ý người nghe không hành xử phù hợp (Brown & Levinson, 1987).
- Giải thích/biện minh: “*Tôi bận mà!*” → đưa ra lí do mang tính hiển nhiên (Blakemore, 1987).

Mặc dù đa dạng, các chức năng này đều quy về một điểm chung: “mà” là công cụ định vị lập trường (Du Bois, 2007), thực hiện đánh giá, định vị và liên kết trong tương tác.

4.3. Mô hình giải thích - định danh

Trong khoảng 18% trường hợp, “mà” xuất hiện sau danh từ: *Trẻ con mà, biết gì đâu.*

Ở đây, “mà” không cung cấp thông tin mới mà kích hoạt và xác nhận tri thức nền. Cụ thể, nó thực hiện ba chức năng:

- Kích hoạt tri thức nền: gợi ra các đặc trưng điển hình (Fillmore, 1982)
- Xác nhận tri thức chung: giả định người nghe đã biết (Clark, 1996)
- Định hướng suy luận: dẫn đến kết luận ở mệnh đề sau (Blakemore, 1987)

Do đó, “mà” trong cấu trúc này không chỉ liên kết mà còn đóng vai trò như một tín hiệu ngữ dụng, điều hướng quá trình diễn giải dựa trên tri thức hiển nhiên.

X mà, Y

Có thể được hiểu là: “Vì X thuộc loại như vậy (điều hiển nhiên), nên Y là hệ quả có thể suy ra”. Từ đó, có thể khái quát mô hình ngữ dụng - nhận thức của “mà” (X mà, Y) như bên.

Trong tiếng Indonesia, chức năng tương đương thường được biểu đạt bằng cấu trúc: *Namanya juga anak-anak*. Xét về hình thức, đây không phải là một đơn vị từ vựng đơn lẻ, mà là một cấu trúc phức hợp bao gồm: *namanya* (“tên gọi của nó là”), *juga* (“cũng”). Toàn bộ cấu trúc mang nghĩa: “*đã gọi là X thì tất nhiên là như vậy*”.

4.4. Mô hình diễn ngôn: “mà” như một toán tử tổ chức diễn ngôn

Mô hình: **Mà** + [Phát ngôn]

Ví dụ: *Mà tôi đã nói rồi.*

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy trong khoảng 15% trường hợp khảo sát, “mà” xuất hiện ở vị trí đầu câu, tách biệt tương đối với cấu trúc cú pháp nội tại của mệnh đề. Ở vị trí này, “mà” không còn đảm nhiệm chức năng liên kết mệnh đề theo nghĩa truyền thống, mà vận hành như một dấu hiệu tổ chức diễn ngôn, tham gia trực tiếp vào việc điều phối dòng thông tin và cấu trúc tương tác. Trong

X (Danh từ)

(1) Kích hoạt khung tri thức

TRI THỨC NỀN (đặc điểm điển hình của X)

(2) Xác nhận tri thức chia sẻ

TRI THỨC CHUNG (Người nói + người nghe đều biết)

(3) MÀ = Toán tử diễn ngôn

SUY LUẬN

“từ X → suy ra Y là hiển nhiên”

Y (Kết luận)

trường hợp này, “mà” không đóng góp nội dung mệnh đề, mà mang ý nghĩa thủ tục, hướng dẫn người nghe cách tích hợp phát ngôn hiện tại vào ngữ cảnh diễn ngôn đang vận hành.

4.4.1. Chức năng diễn ngôn

Phân tích vi mô cho thấy “mà” ở vị trí đầu câu thực hiện một số chức năng diễn ngôn cốt lõi sau:

a) Chuyển hướng hoặc tái định hướng chủ đề

“Mà” cho phép người nói quay lại một điểm đã được đề cập trước đó hoặc chuyển sang một khía cạnh liên quan nhưng chưa được khai thác đầy đủ. Khác với các yếu tố đánh dấu chuyển chủ đề tường minh, “mà” thường hàm ý rằng thông tin sắp được đưa ra có liên hệ ngầm với mạch trước đó.

b) Bổ sung và mở rộng thông tin

Trong nhiều trường hợp, “mà” báo hiệu rằng phát ngôn tiếp theo không phải là thông tin hoàn toàn mới, mà là sự bổ sung, làm rõ hoặc nhấn mạnh thêm cho nội dung đã có trong kiến thức chung.

c) Duy trì và điều tiết mạch hội thoại

“Mà” trong trường hợp này đóng vai trò như một công cụ duy trì tính liên tục của diễn ngôn, giúp tránh đứt gãy trong tương tác và tạo cảm giác “liền mạch” trong lời nói. Ở cấu trúc này, “mà” có thể được xem như một yếu tố tương tác.

Điểm quan trọng là: các chức năng trên không được mã hoá một cách tường minh trong bản thân “mà”, mà được kích hoạt thông qua quá trình suy luận dựa trên ngữ cảnh, phù hợp với quan điểm của thuyết liên quan (Relevance Theory) (Sperber & Wilson, 1995) về vai trò của ý nghĩa thủ tục trong việc định hướng diễn giải.

4.4.2. Bản chất ngữ dụng: “mà” như một yếu tố đánh dấu diễn ngôn điển hình

Từ góc độ lí thuyết, “mà” trong mô hình này đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một dấu hiệu diễn ngôn theo Fraser (1999) và Schiffrin (1987):

- Không đóng góp nội dung mệnh đề cốt lõi
- Hoạt động ở cấp độ liên kết diễn ngôn hơn là cú pháp nội bộ
- Mang tính hướng dẫn diễn giải
- Phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh và tri thức chia sẻ

Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là “mà” không chỉ là một dấu hiệu diễn ngôn theo nghĩa hẹp, mà còn có thể được xem như một toán tử diễn ngôn đa chức năng, do khả năng hoạt động linh hoạt trên nhiều bình diện (liên kết, tình thái, giải thích, tổ chức diễn ngôn).

Trong tiếng Indonesia, các chức năng tương tự thường được biểu đạt thông qua các đơn vị như:

- *soalnya* (đưa ra lí do/giải thích)
- *ngomong-ngomong* (chuyển chủ đề)
- *ya / kan* (duy trì tương tác)

Ví dụ tương đương: *Soalnya saya sudah bilang./ Ngomong-ngomong, saya sudah bilang.*

Tuy nhiên, sự tương ứng này chỉ mang tính chức năng cục bộ, không phản ánh được đầy đủ phạm vi hoạt động của “mà”. Cụ thể:

- Các đơn vị trong tiếng Indonesia thường chuyên biệt hoá chức năng
- Mỗi từ đảm nhiệm một vai trò diễn ngôn tương đối ổn định
- Quan hệ diễn ngôn được mã hoá tường minh ở bề mặt ngôn ngữ

Ngược lại, “mà” trong tiếng Việt thể hiện mức độ đa chức năng cao, có khả năng đảm nhiệm nhiều vai trò diễn ngôn khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh. Điều này dẫn đến một sự khác biệt mang tính hệ thống:

Bình diện	Tiếng Việt	Tiếng Indonesia
Cơ chế mã hoá	Ngữ dụng	Cú pháp - từ vựng
Phạm vi chức năng	Rộng, linh hoạt	Hẹp, chuyên biệt
Vai trò người nghe	Suy luận tích cực	Tiếp nhận trực tiếp

Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với dịch thuật. Như Baker (2018) đã chỉ ra, tương đương trong dịch thuật không phải là sự tương ứng về hình thức mà là sự tương ứng về chức năng. Do đó, việc dịch “mà” đòi hỏi người dịch phải xác định đúng mô hình sử dụng và chức năng cụ thể trong từng ngữ cảnh.

4.5. Mô hình “mà” trong mệnh đề quan hệ

[Danh từ trung tâm] + mà + [Mệnh đề quan hệ]

Ví dụ: *Cô gái mà sáng nay anh gặp là em gái tôi.*

Trong cấu trúc này “mà” đóng vai trò đánh dấu ranh giới mệnh đề phụ và liên kết danh từ với thông tin bổ sung. Tuy nhiên, khác với đại từ quan hệ trong các ngôn ngữ biến hình, “mà” không mang đặc tính cú pháp, không thay thế thành phần trong mệnh đề phụ. Về mặt ngữ nghĩa, “mà” trong cấu trúc này không có ý nghĩa từ vựng, chỉ có chức năng giới hạn và định danh, “mà” giúp xác định tham chiếu của danh từ, đó là: “cô gái” → không phải bất kì ai → mà là *người đã gặp sáng nay*. Ở cấp độ diễn ngôn, “mà” giúp tổ chức thông tin theo kiểu phân tầng chuyển từ phần thông tin đã được giả định là quen thuộc trong diễn ngôn (‘cô gái’) sang phần thông tin mới mang chức năng hạn định, nhằm xác định cụ thể tham chiếu của danh từ đó.

Trong tiếng Indonesia, chức năng thiết lập mệnh đề quan hệ tương đương với “mà” trong trường hợp này là “yang” ví dụ: *Gadis yang kamu temui pagi ini adalah adik saya*.

Trong cấu trúc này, “yang” đóng vai trò như một đại từ quan hệ, có chức năng liên kết danh từ trung tâm (*gadis*) với mệnh đề phụ (*kamu temui pagi ini*), đồng thời tham gia vào việc tổ chức quan hệ cú pháp giữa các thành phần trong câu.

Sự khác biệt cốt lõi giữa hai đơn vị này không chỉ nằm ở hình thức bề mặt, mà phản ánh hai chiến lược tổ chức ngữ pháp - diễn ngôn khác nhau.

Trước hết, trong tiếng Việt, “mà” không phải là một đại từ quan hệ theo nghĩa chặt chẽ của ngữ pháp học truyền thống. Nó không đảm nhiệm chức năng thay thế một thành phần cú pháp cụ thể (như chủ ngữ hay tân ngữ) trong mệnh đề quan hệ, cũng không mang đặc tính hình thái hay dấu hiệu vai nghĩa. Thay vào đó, “mà” hoạt động như một dấu hiệu biên giới cú pháp kết hợp với một toán từ diễn ngôn, cho phép người nói gắn một mệnh đề phụ vào danh từ trung tâm mà không cần xác định rõ quan hệ cú pháp nội tại. Nói cách khác, quan hệ giữa danh từ và mệnh đề quan hệ trong tiếng Việt được suy ra thông qua ngữ cảnh và tri thức nền, thay vì được mã hoá tường minh bằng hình thức ngữ pháp. Đây là biểu hiện điển hình của xu hướng ngữ dụng hoá, trong đó ý nghĩa quan hệ không được mã hoá trực tiếp mà được người nghe tái kiến tạo thông qua suy luận.

Ngược lại, trong tiếng Indonesia, “yang” là một đơn vị có mức độ chuyên biệt hoá cao. Nó đóng vai trò như một yếu tố đánh dấu mệnh đề quan hệ trung tâm, thiết lập quan hệ phụ thuộc cú pháp một cách rõ ràng giữa danh từ và mệnh đề quan hệ. Quan trọng hơn, “yang” cho phép người nghe xác định tương đối trực tiếp vai trò của danh từ trong mệnh đề phụ (ví dụ: chủ thể của hành động “temui”), từ đó giảm đáng kể gánh nặng suy luận.

Như vậy, mặc dù “mà” và “yang” có thể được xem là tương đương chức năng ở mức bề mặt (đều tham gia vào việc tạo mệnh đề quan hệ), nhưng chúng khác biệt sâu sắc về bản chất. “Mà” là một đơn vị đa chức năng, phi chuyên biệt, định hướng suy luận, trong khi “yang” là một đơn vị chuyên biệt, cú pháp hoá và minh bạch hoá quan hệ ngữ pháp. Sự khác biệt này không chỉ có ý nghĩa mô tả, mà còn mang giá trị lý thuyết trong việc hiểu cách các ngôn ngữ khác nhau tổ chức quan hệ giữa cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

4.6. Mô hình “mà” trong cấu trúc nhấn mạnh

Ví dụ: *Tôi cần tiền, mà không phải ít tiền.*

Cấu trúc này thoạt nhìn có thể được hiểu như một quan hệ liên kết giữa hai mệnh đề. Tuy nhiên, phân tích sâu cho thấy “mà” ở đây không hoạt động như một liên từ đối lập theo nghĩa cú pháp truyền thống (như *nhưng*), mà đảm nhiệm một chức năng phức hợp hơn, kết hợp giữa đánh dấu trọng tâm thông tin và kích hoạt quan hệ tương phản ở cấp độ ngữ dụng.

Về mặt cấu trúc, phát ngôn gồm hai phần:

- *Tôi cần tiền* → thiết lập mệnh đề nền.
- *không phải ít tiền*. → bổ sung thông tin hạn định, làm rõ yêu cầu

Tuy nhiên, “mà” không đơn thuần nối hai mệnh đề độc lập, mà:

- đánh dấu ranh giới giữa thông tin tiền giả định và thông tin trọng tâm
- đưa phần sau (*không phải ít tiền*) vào vị trí tiêu điểm diễn ngôn.

Vì vậy, ‘mà’ có thể được phân tích như một đơn vị đảm nhiệm chức năng đánh dấu tiêu điểm thông tin trong phát ngôn, định hướng người nghe chú ý vào phần thông tin mang giá trị phân biệt cao nhất.

Điểm then chốt nằm ở chỗ quan hệ “đối lập” trong cấu trúc này không được mã hoá trực tiếp, mà được suy ra từ tương tác giữa hai thành phần:

- “cần tiền” → kích hoạt một miền kì vọng (có thể là bất kì lượng tiền nào)
- “không phải ít tiền” → thu hẹp và điều chỉnh kì vọng đó

“Mà” đóng vai trò như một toán tử tương phản, nhưng khác với các liên từ đối lập điển hình, nó: không biểu thị đối lập logic rõ ràng, mà kích hoạt một quá trình tái cấu trúc kì vọng. Nói cách khác, “mà” không nói “hai mệnh đề trái ngược nhau”, mà gợi ý rằng: thông tin thứ hai điều chỉnh, thậm chí bác bỏ một cách hiểu tiềm ẩn từ thông tin thứ nhất. Điều này phù hợp với cách tiếp cận của Relevance Theory, trong đó “mà” có thể được xem là một đơn vị mang ý nghĩa thủ tục, hướng dẫn người nghe cách xử lí và tích hợp thông tin, thay vì cung cấp nội dung mới.

Trong tiếng Indonesia, nội dung tương đương thường được biểu đạt như sau: *Saya butuh uang, bukan sedikit./ Saya butuh uang, dan itu banyak.*

Ở đây, có thể nhận thấy:

- Quan hệ tương phản/nhấn mạnh được mã hoá bằng: phủ định trực tiếp (*bukan sedikit*) hoặc mệnh đề bổ sung tường minh (*dan itu banyak*)
- Không tồn tại một đơn vị đơn lẻ tương đương với “mà” có thể đồng thời: đánh dấu tính tập trung, kích hoạt tương phản và điều chỉnh kì vọng.

Thay vào đó, tiếng Indonesia sử dụng các phương tiện cú pháp - từ vựng riêng biệt để biểu đạt từng chức năng.

4.7. Mô hình “mà” trong câu hỏi tu từ, phản vấn

Về mặt hình thức, “mà” xuất hiện trong cấu trúc: [Cụm nghi vấn] + mà + [Vị ngữ]

Ví dụ: *Tôi biết làm sao được mà giúp anh? = Tôi làm sao biết được mà giúp anh?*

Tuy nhiên, khác với các trường hợp liên kết mệnh đề điển hình, “mà” ở đây:

- không nối hai mệnh đề độc lập
- không thiết lập quan hệ cú pháp rõ ràng

Điều này cho thấy “mà” không còn hoạt động như một liên từ, mà đã chuyển sang một chức năng mang tính ngữ dụng. Thoạt nhìn, cấu trúc này có hình thức của một câu hỏi, tuy nhiên về bản chất, đây không phải là một câu hỏi thực sự nhằm tìm kiếm thông tin, mà là một câu hỏi tu từ, trong đó người nói không kì vọng câu trả lời, mà nhằm biểu đạt một lập trường mang tính phủ định mạnh.

Nếu xét nghĩa bề mặt: “*Tôi biết làm sao giúp anh?*” → câu hỏi về phương thức

Tuy nhiên, khi có “mà”: “*Tôi biết làm sao được mà giúp anh?*” → nghĩa thực tế trở thành: “Tôi không có cách nào để giúp anh.”

Như vậy, “mà” đóng vai trò kích hoạt một quá trình đảo chiều giá trị mệnh đề: từ khả năng → bất khả năng, từ câu hỏi → phủ định. Điều này cho thấy “mà” không đóng góp nội dung từ vựng, mà điều chỉnh cách diễn giải phát ngôn.

Ở bình diện ngữ dụng “mà” thực hiện hai chức năng chính:

- Tăng cường sắc thái phủ định: “mà” làm cho phát ngôn:
 - mang sắc thái bất lực, từ chối hoặc phủ nhận mạnh hơn
 - thể hiện rõ lập trường của người nói
- Tạo hiệu ứng tu từ: “Mà” chuyển câu hỏi thành:
 - một hành động ngôn ngữ gián tiếp
 - có chức năng khẳng định phủ định, không phải hỏi

Theo hướng tiếp cận của Thuyết Liên quan (Relevance Theory), “mà” có thể được xem là một đơn vị mang ý nghĩa thủ tục (procedural meaning), hướng dẫn người nghe: không diễn giải phát ngôn theo nghĩa đen mà suy ra một kết luận ngầm: không thể thực hiện hành động. “Mà” trong cấu trúc này hoạt động như một yếu tố tăng cường ngữ dụng. Nó không thêm nội dung mới nhưng tăng cường lực ngôn trung của phát ngôn, làm nổi bật thái độ và cảm xúc của người nói.

Trong tiếng Indonesia, nội dung tương đương được biểu đạt như:

Bagaimana saya bisa membantu Anda?

Mana mungkin saya bisa membantu?

Có thể nhận thấy tiếng Indonesia không sử dụng một tiểu từ tương đương với “mà”, thay vào đó, sử dụng cấu trúc nghi vấn trực tiếp (*bagaimana...*) hoặc cụm từ phủ định mạnh (*mana mungkin* = “không thể nào”) kết hợp với động từ tình thái (*bisa* = có thể)

Như vậy, “mà” trong cấu trúc câu hỏi tu từ không thể được xem là một yếu tố cú pháp thuần túy, mà cần được phân tích như một toán tử ngữ dụng có chức năng tăng cường và định hướng diễn giải. Nó biến một câu hỏi hình thức thành một phát ngôn mang ý nghĩa phủ định mạnh, thông qua cơ chế suy luận ngầm. Trong khi đó, tiếng Indonesia không có một đơn vị tương đương trực tiếp, mà phải huy động các phương tiện ngôn ngữ khác nhau để đạt được cùng hiệu quả diễn ngôn.

4.8. Mô hình “mà” trong cấu trúc điều kiện - hệ quả ngầm

Về mặt hình thức, cấu trúc có dạng: [Mệnh đề 1] + mà + [Mệnh đề 2]

Ví dụ: *Không học mà đòi giỏi.*

Phát ngôn này không biểu hiện một quan hệ điều kiện - hệ quả theo nghĩa cú pháp tường minh (như *nếu... thì...*), mà là một cấu trúc mang tính hàm ý phản chuẩn, trong đó người nói đánh giá mối quan hệ giữa hai mệnh đề là phi lí hoặc trái với kì vọng thông thường.

- *Không học* → mệnh đề nền
- *đòi giỏi* → mệnh đề hệ quả

Tuy nhiên, khác với các cấu trúc điều kiện điển hình *nếu...thì...* “Mà” ở đây không thiết lập quan hệ cú pháp chuẩn, mà hoạt động như một dấu hiệu kích hoạt quan hệ suy luận ngầm. Do đó, quan hệ giữa hai mệnh đề là: xung đột với kì vọng.

“Mà” đóng vai trò như một toán tử phản chuẩn, cho phép người nói: đặt hai mệnh đề cạnh nhau nhưng đồng thời ngầm khẳng định rằng mối quan hệ giữa chúng là không thể chấp nhận theo logic thông thường.

Ở cấp độ ngữ dụng, “mà” thực hiện hai chức năng chính:

- Kích hoạt hàm ý phản thực: “Mà” hướng người nghe đến suy luận rằng: tình huống được nêu là trái với thực tế hợp lí hoặc ít nhất là trái với chuẩn mực xã hội/tri thức chung.
- Đánh giá và phê phán: Quan trọng hơn, phát ngôn không trung lập, mà mang tính: phê phán, mỉa mai hoặc phủ định giá trị của hành động ở mệnh đề 2.

Toàn bộ phát ngôn có thể được hiểu như một dạng rút gọn của: *Không học thì không thể giỏi, vậy mà lại đòi giỏi.*

Trong tiếng Indonesia, nội dung tương đương thường được biểu đạt: *Tidak belajar tapi ingin pintar*. Ở đây: *tapi* (nhưng) đóng vai trò: liên từ đối lập rõ ràng, mã hoá trực tiếp quan hệ tương phản. Quan hệ giữa hai mệnh đề được trình bày như một đối lập logic đơn giản, thay vì một đánh giá ngầm.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai ngôn ngữ ở cấp độ loại hình. Tiếng Việt, với tư cách là một ngôn ngữ đơn lập, có xu hướng sử dụng các hư từ đa chức năng và dựa nhiều vào ngữ cảnh để biểu đạt ý nghĩa. Ngược lại, tiếng Indonesia có xu hướng phân tách chức năng thành các đơn vị riêng biệt và sử dụng cấu trúc cú pháp rõ ràng hơn. Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với dịch thuật. Như Baker (2018) đã chỉ ra, tương đương trong dịch thuật không phải là sự tương ứng về hình thức mà là sự tương ứng về chức năng. Do đó, việc dịch “mà” đòi hỏi người dịch phải xác định đúng mô hình sử dụng và chức năng cụ thể trong từng ngữ cảnh.

“Mà” là một cơ chế tổ chức diễn ngôn, không chỉ là một từ. Sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Indonesia phản ánh hai cách tư duy ngôn ngữ khác nhau: một bên nén nghĩa, một bên phân giải nghĩa.

4.9. Dữ liệu đối chiếu định lượng

Bảng 1. So sánh định lượng dựa trên 100 phát ngôn tiếng Indonesia đối chiếu với 100 phát ngôn tiếng Việt.

Chức năng của “mà” (trong TV)	Tỉ lệ % (TV)	Phương tiện tương đương trong tiếng Indonesia	Tỉ lệ sử dụng (Indo)
Liên kết nghịch kì vọng	32%	<i>tetapi, namun, akan tetapi</i>	35%
Tình thái cuối câu	25%	<i>kan, dong, sih, kok</i>	30% (tổng các tiểu từ)
Giải thích - định danh	18%	<i>namanya juga..., cấu trúc X juga Y</i>	12%
Tổ chức diễn ngôn (đầu câu)	15%	<i>soalnya, ngomong-ngomong, ya, kan</i>	20%
Mệnh đề quan hệ	5%	<i>yang</i>	30% (trong tổng số mệnh đề quan hệ)
Cấu trúc nhấn mạnh	3%	<i>bukan..., dan itu...</i>	4%
Câu hỏi tu từ	2%	<i>mana mungkin..., bagaimana...</i>	5%

Nhận xét: Tiếng Indonesia có xu hướng sử dụng các phương tiện chuyên biệt cho từng chức năng với tỉ lệ phân bố khác biệt rõ rệt so với tiếng Việt, đặc biệt trong các chức năng tình thái và mệnh đề quan hệ. Điều này khẳng định nhận định về sự khác biệt loại hình: tiếng Việt nén nhiều chức năng vào một đơn vị “mà”, còn tiếng Indonesia phân tán vào nhiều đơn vị riêng.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã chứng minh rằng tiếp cận “mà” như một đơn vị đa nghĩa theo lối mô tả truyền thống là chưa đủ để lí giải đầy đủ cơ chế hoạt động của nó. Trên cơ sở phân tích ngữ liệu và vận dụng CPA cùng Relevance Theory, bài viết đã xác định “mà” như một đơn vị đa mô hình, trong đó ý nghĩa được kiến tạo qua các mô hình sử dụng lặp lại trong diễn ngôn. Với vai trò là toán tử diễn ngôn mang ý nghĩa thủ tục, “mà” không trực tiếp mã hoá nội dung mà định hướng suy luận và tổ chức tương tác.

Các mô hình chính được xác định: liên kết mệnh đề (ngịch kì vọng), tình thái (thái độ và lập trường), giải thích - định danh (kích hoạt tri thức nền), tổ chức diễn ngôn, mệnh đề quan hệ, câu hỏi tu từ, cấu trúc nhấn mạnh và điều kiện. Đối chiếu với tiếng Indonesia cho thấy sự khác biệt mang tính loại hình: tiếng Việt có xu hướng nén nghĩa ngữ dụng, tích hợp nhiều chức năng vào một đơn vị; tiếng Indonesia có xu hướng phân giải nghĩa, sử dụng các phương tiện riêng biệt để mã hoá tường minh từng quan hệ. Sự khác biệt này kéo theo hệ quả về vai trò suy luận của người nghe và nguyên tắc xác lập tương đương trong dịch thuật.

Nghiên cứu góp phần tái định vị “mà” từ một “hư từ đa nghĩa” thành một cơ chế diễn ngôn trung tâm, đồng thời đề xuất cách tiếp cận dựa trên mô hình sử dụng và ý nghĩa thủ tục, phù hợp với xu hướng hiện đại trong ngôn ngữ học. Về ứng dụng, các phát hiện có ý nghĩa thiết thực đối với giảng dạy tiếng Việt như ngoại ngữ và dịch thuật giữa hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định về quy mô ngữ liệu và phạm vi khảo sát. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng ngữ liệu, kết hợp phương pháp định lượng và công cụ xử lí ngôn ngữ tự nhiên để khảo sát sâu hơn các mô hình sử dụng của “mà” trong các loại hình diễn ngôn khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Thị Kim Liên (2012). *Tiểu từ tình thái cuối câu trong tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Hòa (2004). *Ngữ dụng học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Lương (2015). *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại - Nhìn từ góc độ ngữ dụng học*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thìn (2009). *Giáo trình ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (Tập 1, 2). NXB Đại học Sư phạm.
5. Nguyễn Thanh Huy (2017). *Ngữ nghĩa của từ “mà” trong tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, 5, 45-60.
6. Trần Thủy Vĩnh (2010). *Phân tích diễn ngôn - Một số vấn đề lí luận và phương pháp*. NXB Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

7. Baker, M. (2018). *In other words: A coursebook on translation* (3rd ed.). Routledge.
8. Clark, H. H. (1996). *Using language*. Cambridge University Press.
9. Do-Hurinville, D. T., & Dao, H. L. (2019). The Vietnamese polyfunctional marker *mà* as a generalized linker: A multilevel approach. *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society*, 12(2), 58-71. -1-6
10. Du Bois, J. W. (2007). The stance triangle. In R. Englebretson (Ed.), *Stancetaking in discourse* (pp. 139-182). John Benjamins.
11. Fillmore, C. J. (1982). Frame semantics. In *Linguistics in the morning calm* (pp. 111-137). Hanshin Publishing.
12. Thompson, L. C. (1987). *A Vietnamese grammar*. University of Hawaii Press.
13. Karaj, D. M. (2021). Indonesian discourse particles in conversations and written text. *Wacana: Journal of the Humanities of Indonesia*, 22(2). <https://doi.org/10.17510/wacana.v22i2.909> -5
14. Rolya, I. (2012). *Partikel dalam bahasa Indonesia ragam informal* [Master's thesis, Universitas Gadjah Mada]. -2
15. Sumarti, Sunarti, I., & Mustofa, A. (2023). *Contrastive analysis of Indonesian morphosyntax and languages for foreign students University of Lampung (Design of BIPA teaching materials)*. In *Proceedings of the 3rd Universitas Lampung International Conference on Social Sciences (ULICoSS 2022)* (pp. 827-837). Atlantis Press. https://doi.org/10.2991/978-2-38476-046-6_79 -3